

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 27

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.

### **KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 38/GP/KDBH ngày 18/10/2006 của Bộ Tài chính. Giấy phép điều chỉnh lần 1 số 38/GPĐC1/KDBH ngày 01/02/2008 do Bộ Tài chính cấp với nội dung tăng vốn điều lệ từ 160 tỷ VND lên 380 tỷ VND và thành lập thêm 04 chi nhánh của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, và Đắk Lắk; Giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC2/KDBH ngày 25/06/2008 của Bộ Tài chính với nội dung thay đổi tên và thành lập thêm 03 chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ.

Thời gian hoạt động của Công ty là 99 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 343 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 380.000.000.000 đồng, chia thành 38.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	40,26%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	8,42%
Công ty Cho thuê Tài chính I	5,53%
Công ty Cho thuê Tài chính II	5,53%

### **HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH**

Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ (bao gồm các hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm) và tiến hành các hoạt động đầu tư. Danh mục các sản phẩm dịch vụ bảo hiểm của Công ty triển khai trong năm 2008 gồm:

- Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người;
- Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại
- Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không;
- Bảo hiểm xe cơ giới;
- Bảo hiểm cháy, nổ;
- Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu;
- Bảo hiểm trách nhiệm chung;
- Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính;
- Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;
- Bảo hiểm nông nghiệp.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên Báo cáo tài chính từ trang 7 đến trang 27 kèm theo.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)

### CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán nào có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị hoạt động theo nhiệm kỳ 05 năm, bắt đầu từ sau khi Công ty được thành lập và hoạt động liên tục trong suốt năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này, theo danh sách dưới đây:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Lương	Chủ tịch
Ông Phạm Công Tứ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Bà Bùi Minh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Nghiệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Minh Hoàng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc

#### Kế toán trưởng

Hoàng Thị Tinh	Bổ nhiệm từ ngày 13/11/2007
----------------	-----------------------------

### CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY

Hiện tại, Công ty được tổ chức và hoạt động theo mô hình phân tán với hệ thống các Chi nhánh đặt tại các vùng, miền chịu sự quản lý bởi văn phòng Công ty, Mỗi chi nhánh của Công ty được giao quản lý các phòng kinh doanh khu vực và hệ thống tổng đại lý, đại lý tương ứng trong phạm vi phân vùng địa lý hành chính. Các chi nhánh thực hiện hạch toán kế toán phụ thuộc.

Đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Số 343 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 17 Tú Xương, phường 7, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 49 đường Kim Liên mới, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Số 228 đường 2/9 quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại Nghệ An	Số 371A, Nguyễn Văn Cừ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Chi nhánh tại Đắk Lắk	Số 101 Ngô Quyền, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Chi nhánh tại Hải Phòng	Tầng 6 số 62 - 64 Tôn Đức Thắng, Lê Chân, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Số 66 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Tân Lập, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 178 đường 3/2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp)**

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

---

**Đỗ Minh Hoàng**

**Quyền Tổng Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2009*

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp  
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008*

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan. Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày từ trang 7 đến trang 27 kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc từ trang 2 đến trang 4, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

### **Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Tuy nhiên công việc kiểm toán của chúng tôi bị hạn chế bởi những vấn đề sau:***

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2007, được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán trình bày tại Báo cáo kiểm toán số 01/VFA-KT ngày 05/03/2008. Trong phạm vi cuộc kiểm toán này, chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về tính trung thực, hợp lý của các số dư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01/01/2008 và ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008, cũng như số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2007 được trình bày trên báo cáo tài chính kèm theo cho mục đích so sánh.

Đến ngày phát hành Báo cáo này, chúng tôi vẫn chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để kết luận về tính trung thực và hợp lý của các khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2008, bao gồm: phải thu về bảo hiểm gốc là 7 tỷ đồng, phải thu về tái bảo hiểm là 11,5 tỷ đồng và các khoản phải trả người bán về nhượng tái bảo hiểm với số tiền 26,3 tỷ đồng (*Thuyết minh số 4.2 và 4.9 tại Báo cáo tài chính kèm theo*). Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về tính trung thực, hợp lý của các số dư nêu trên ảnh hưởng đến các khoản mục “Phải thu khách hàng” và “Phải trả người bán” trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008 cũng như những ảnh hưởng của nó đến các chỉ tiêu liên quan khác trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp)**

### ***Hạn chế phạm vi kiểm toán (tiếp)***

Công ty áp dụng chính sách kế toán trong việc ghi nhận doanh thu của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn nhiều năm với phí bảo hiểm được thanh toán một lần hoặc thanh toán trước, là toàn bộ số tiền phí khách hàng đã trả trong năm. Theo đó, doanh thu ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm bao gồm cả phần doanh thu chưa thực hiện thuộc về các kỳ sau. Đồng thời, Công ty đã trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng cho toàn bộ phần doanh thu đã ghi nhận nêu trên, bao gồm cả phí bảo hiểm Doanh nghiệp thực giữ lại trong năm tài chính và phí bảo hiểm chưa thực hiện.

Chúng tôi không thu thập đầy đủ thông tin về tất cả các Hợp đồng bảo hiểm dài kỳ đã được ghi nhận doanh thu trong năm theo số tiền thực thu, do đó, chúng tôi không đủ cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của chính sách kế toán nêu trên đến việc trình bày chỉ tiêu doanh thu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2008 của Công ty cũng như tính toán dự phòng phí chưa được hưởng và các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008.

### **Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết liên quan đến hạn chế nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2008 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

---

**Đào Xuân Dũng**  
Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0284/KTV

***Thay mặt và đại diện cho***

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2009*

---

**Phạm Thị Hồng Liên**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1131/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>143.252.216.726</b>	<b>68.600.847.018</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.887.222.200</b>	<b>39.860.813.503</b>
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111		1.558.555.264	423.565.152
2. Tiền gửi ngân hàng	112		15.328.666.936	39.437.248.351
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	4.1	<b>74.000.000.000</b>	-
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		74.000.000.000	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>42.618.898.293</b>	<b>18.520.761.625</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	4.2	42.554.500.809	17.780.195.405
2. Trả trước cho người bán	132		169.995.116	676.167.249
3. Thuế GTGT được khấu trừ	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138		208.204.153	64.398.971
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(313.801.785)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>237.788.776</b>	<b>35.276.000</b>
2. Nguyên liệu, vật liệu	142		224.961.185	35.276.000
3. Công cụ, dụng cụ	143		12.827.591	-
7. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản lưu động khác</b>	<b>150</b>		<b>9.508.307.457</b>	<b>10.183.995.890</b>
1. Tạm ứng	151		1.004.523.221	878.762.915
2. Chi phí trả trước	152	4.3	7.484.184.236	9.305.232.975
4. Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	154		1.019.600.000	-
<b>VI. Chi sự nghiệp</b>	<b>160</b>		-	-
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>346.287.305.586</b>	<b>326.508.792.275</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>9.833.682.628</b>	<b>4.087.792.275</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	211	4.4	8.913.807.942	3.219.379.374
- Nguyên giá	212		10.842.340.727	3.415.351.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	213		(1.928.532.785)	(195.971.829)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214	4.5	683.405.400	868.412.901
- Nguyên giá	215		902.373.182	902.373.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	216		(218.967.782)	(33.960.281)
3. Tài sản cố định vô hình	217	4.6	236.469.286	-
- Nguyên giá	218		269.690.962	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	219		(33.221.676)	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>220</b>	4.7	<b>330.183.122.958</b>	<b>318.663.000.000</b>
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221		50.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	228		280.183.122.958	298.663.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229		-	-
<b>III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.270.500.000</b>	<b>3.758.000.000</b>
1. Ký quỹ bảo hiểm	241		6.000.000.000	3.500.000.000
2. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn khác	242		270.500.000	258.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>489.539.522.312</b>	<b>395.109.639.293</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>101.179.064.006</b>	<b>14.759.080.805</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43.898.222.559</b>	<b>4.186.480.342</b>
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312	4.8	156.951.832	156.951.832
3. Phải trả người bán	313	4.9	33.793.813.103	1.935.504.104
4. Người mua trả tiền trước	314		227.301.056	-
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315	4.10	3.224.370.885	689.214.340
6. Phải trả người lao động	316		6.275.822.798	1.334.491.699
8. Các khoản phải trả phải, phải nộp khác	318		219.962.885	70.318.367
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>156.951.836</b>	<b>313.903.668</b>
2. Nợ dài hạn	322	4.8	156.951.836	313.903.668
<b>III. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>330</b>		<b>57.116.889.611</b>	<b>10.255.696.795</b>
1. Dự phòng phí	331		43.114.072.125	6.983.158.242
3. Dự phòng bồi thường	333		8.868.619.217	2.457.528.854
4. Dự phòng dao động lớn	334		5.134.198.269	815.009.699
<b>IV. Nợ khác</b>	<b>340</b>		<b>7.000.000</b>	<b>3.000.000</b>
1. Chi phí phải trả	341		-	-
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	343		7.000.000	3.000.000
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>388.360.458.306</b>	<b>380.350.558.488</b>
<b>I. Nguồn vốn, Quỹ</b>	<b>410</b>		<b>388.236.190.129</b>	<b>380.350.558.488</b>
1. Nguồn vốn kinh doanh	411	4.11	379.160.000.000	380.000.000.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411.1		380.000.000.000	370.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	411.2		12.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	411.4		(12.840.000.000)	-
6. Quỹ dự trữ bắt buộc	416		488.409.506	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	418		8.587.780.623	350.558.488
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>124.268.177</b>	<b>-</b>
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	421		124.268.177	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>489.539.522.312</b>	<b>395.109.639.293</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Ghi chú	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
5. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm		46.320.073.652	6.798.795.069
8. Ngoại tệ các loại (USD)		\$ 278.564,41	\$ 200,86
10. Nguồn vốn khấu hao hiện có		2.180.722.243	229.932.110
11. Cổ phiếu lưu hành (cổ phiếu)		36.930.000	37.000.000

Đỗ Minh Hoàng  
Quyền Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2009

Hoàng Thị Tính  
Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008*

**Phần I: Kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01		132.338.285.250	16.538.245.392
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02		3.722.973.644	-
3. Các khoản giảm trừ	03		49.677.487.501	238.051.411
- Phí nhượng tái bảo hiểm	04		47.881.702.599	93.576.816
- Hoàn phí bảo hiểm	06		1.469.936.310	23.399.921
- Các khoản giảm trừ khác	07		325.848.592	121.074.674
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08		(36.130.913.883)	(6.983.158.242)
5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	09		12.548.402.869	-
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm	10		138.192.450	-
- Thu khác (Giám định, đại lý...)	13		138.192.450	-
<b>7. Doanh thu thuần hoạt động KD bảo hiểm</b>	<b>14</b>		<b>62.939.452.829</b>	<b>9.317.035.739</b>
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15		18.315.148.394	1.419.051.699
9. Chi bồi thường nhận tái BH, trả tiền bảo hiểm	16		34.218.046	-
10. Các khoản giảm trừ	17		12.376.902.748	147.187.568
- Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	18		6.547.215.836	-
- Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn	19		5.718.636.912	147.187.568
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		111.050.000	-
<b>11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại</b>	<b>21</b>		<b>5.972.463.692</b>	<b>1.271.864.131</b>
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22		-	-
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23		6.411.090.363	2.457.528.854
14. Số trích lập dự phòng dao động lớn trong năm	24		4.319.188.570	815.009.699
15. Chi khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25		23.055.899.675	1.692.490.728
15.1 Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		22.119.273.129	1.692.490.728
+ Chi hoa hồng	27		12.440.592.113	739.497.134
+ Chi giám định tổn thất	28		572.027.206	133.937.156
+ Chi đòi bên thứ ba bồi hoàn	29		1.310.509.478	-
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31		67.727.273	-
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32		856.229.210	59.082.254
+ Chi khác	33		6.872.187.849	759.974.184
15.2 Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái BH	34		936.626.546	-
+ Chi hoa hồng	35		936.626.546	-
15.3 Chi hoạt động nhượng tái bảo hiểm	39		-	-
15.4 Chi phí trực tiếp cho hoạt động KD khác	40		-	-
<b>16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KD bảo hiểm</b>	<b>41</b>		<b>39.758.642.300</b>	<b>6.236.893.412</b>
<b>17. Lợi nhuận gộp hoạt động KD bảo hiểm</b>	<b>42</b>		<b>23.180.810.529</b>	<b>3.080.142.327</b>
18. Chi phí bán hàng	43		-	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	5.1	58.555.332.625	14.027.531.429
<b>20. Lợi nhuận thuần hoạt động KD bảo hiểm</b>	<b>45</b>		<b>(35.374.522.096)</b>	<b>(10.947.389.102)</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

**Phần I: Kết quả hoạt động kinh doanh (tiếp)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
21. Doanh thu tài chính	46	5.2	48.334.661.089	11.636.252.625
22. Chi phí tài chính	47		97.534.222	2.306.170
- Chi khác hoạt động tài chính	50	5.3	97.534.222	2.306.170
<b>23. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b>	<b>51</b>		<b>48.237.126.867</b>	<b>11.633.946.455</b>
24. Thu nhập hoạt động khác	52		5.935.188	329.436
25. Chi phí hoạt động khác	53		170	-
<b>26. Lợi nhuận hoạt động khác</b>	<b>54</b>		<b>5.935.018</b>	<b>329.436</b>
<b>27. Tổng lợi nhuận kế toán</b>	<b>55</b>		<b>12.868.539.789</b>	<b>686.886.789</b>
28. Các khoản điều chỉnh tăng (+) hoặc giảm (-) lợi nhuận để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	56	5.4	29.582.118	-
29. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	57		12.838.957.671	686.886.789
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58		-	-
<b>31. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>59</b>	5.4	<b>12.838.957.671</b>	<b>686.886.789</b>
32. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	5.4	3.594.908.148	192.328.301
<b>33. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>61</b>	5.4	<b>9.273.631.641</b>	<b>494.558.488</b>

**Phần II: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Lũy kế phát sinh từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>	<b>10</b>	<b>689.214.340</b>	<b>14.042.536.169</b>	<b>11.507.379.624</b>	<b>3.224.370.885</b>
1. Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ	11	380.841.536	9.112.973.890	8.229.228.577	1.264.586.849
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	192.328.301	3.594.908.148	2.472.271.999	1.314.964.450
9. Các loại thuế khác	19	116.044.503	1.334.654.131	805.879.048	644.819.586
- Thuế môn bài	20	-	11.500.000	11.500.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	21	61.740.305	835.254.089	408.152.420	488.841.974
- Thuế nộp hộ các đại lý	22	54.304.198	487.900.042	386.226.628	155.977.612
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>40</b>	<b>689.214.340</b>	<b>14.042.536.169</b>	<b>11.507.379.624</b>	<b>3.224.370.885</b>

Đỗ Minh Hoàng  
Quyền Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2009

Hoàng Thị Tinh  
Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí  
Người lập biểu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008*

*Đơn vị tính: VND*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2008</b>	<b>Năm 2007</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	140.958.143.912	10.061.891.544
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	6.136.731.322	151.192.913
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	225.820.666.818	73.675.820.712
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(13.187.956.772)	(705.694.591)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(60.479.240.943)	(878.691.305)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(26.343.840.066)	(19.864.204.034)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(16.436.828.963)	(3.620.749.343)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(12.782.580.780)	(531.203.608)
10. Trả tiền cho các khoản nợ khác	10	(219.555.415.887)	(76.962.783.198)
11. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán	11	(15.672.395.631)	(3.027.998.481)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>8.457.283.010</b>	<b>(21.702.419.391)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
2. Tiền thu lãi đầu tư	22	73.876.648.800	23.190.272.000
3. Tiền thu do bán Tài sản cố định	23	-	-
4. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác	24	(221.200.000.000)	(329.900.000.000)
5. Tiền mua tài sản cố định	25	(1.850.031.692)	(855.782.297)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(149.173.382.892)</b>	<b>(307.565.510.297)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
2. Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	32	12.000.000.000	368.047.000.000
3. Tiền thu từ lãi tiền gửi	33	105.742.508.579	1.225.743.191
6. Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	36	-	(144.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>117.742.508.579</b>	<b>369.128.743.191</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(22.973.591.303)</b>	<b>39.860.813.503</b>
<b>Tiền tồn đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>39.860.813.503</b>	-
<b>Tiền tồn cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>16.887.222.200</b>	<b>39.860.813.503</b>

Đỗ Minh Hoàng  
Quyền Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2009

Hoàng Thị Tinh  
Kế toán trưởng

Phạm Minh Trí  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 38/GP/KDBH ngày 18/10/2006 của Bộ Tài chính. Giấy phép điều chỉnh lần 1 số 38/GPĐC1/KDBH ngày 01/02/2008 do Bộ Tài chính cấp với nội dung tăng vốn điều lệ từ 160 tỷ VND lên 380 tỷ VND và thành lập thêm 04 chi nhánh của Công ty tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, và Đắk Lắk; Giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC2/KDBH ngày 25/06/2008 của Bộ Tài chính với nội dung thay đổi tên và thành lập thêm 03 chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ. Thời gian hoạt động của Công ty là 99 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép.

Vốn điều lệ của Công ty là 380.000.000.000 đồng, chia thành 38.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Các cổ đông sáng lập của Công ty bao gồm:

<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	40,26%
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	8,42%
Công ty Cho thuê Tài chính I	5,53%
Công ty Cho thuê Tài chính II	5,53%

#### **1.2 Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Công ty được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ (bao gồm các hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, kinh doanh tái bảo hiểm) và tiến hành các hoạt động đầu tư. Danh mục sản phẩm dịch vụ bảo hiểm Công ty triển khai trong năm 2008 gồm:

- Bảo hiểm sức khoẻ và bảo hiểm tai nạn con người;
- Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại
- Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không;
- Bảo hiểm xe cơ giới;
- Bảo hiểm cháy, nổ;
- Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu;
- Bảo hiểm trách nhiệm chung;
- Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính;
- Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh;
- Bảo hiểm nông nghiệp.

#### **1.3 Số lượng nhân viên của Công ty**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2008 là 291 người, so với năm 2007 là 86 người.

#### **1.4 Sự kiện bất thường phát sinh trong niên độ kế toán đến ngày lập báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin trên Báo cáo tài chính**

Đến ngày phát hành báo cáo này, không có bất cứ sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán nào có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **2. HỆ THỐNG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO**

#### **2.1 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

#### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán kế toán và trình bày Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND), phù hợp với các quy định hiện hành của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam.

#### **2.3 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty đang áp dụng Chế độ kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm do Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định 1296TC/QĐ/CDKT ngày 31/12/2006, sửa đổi bổ sung tại Quyết định 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001. Ngoài ra, Công ty cũng tuân thủ các qui định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, các qui định và hướng dẫn trong việc quản lý tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

#### **2.4 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Bên cạnh việc áp dụng Chế độ kế toán hiện hành của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, Công ty đã thực hiện một số điều chỉnh cần thiết nhằm đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **2.5 Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng trong việc ghi sổ kế toán là hình thức chứng từ ghi sổ, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh và lập báo cáo trên phần mềm kế toán.

Hệ thống kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức phân tán, các Chi nhánh của Công ty hạch toán phụ thuộc, cùng hạch toán trên cơ sở dữ liệu được quản lý thống nhất trên phần mềm kế toán chung.

#### **2.6 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **3.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Khoản mục Tiền trình bày trên Báo cáo tài chính bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng và tiền đang chuyển tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

#### **3.2 Nguyên tắc hạch toán ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được phản ánh vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại và chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư có gốc ngoại tệ này được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ dưới hình thức “Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện”. Khoản lợi nhuận (nếu có) do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được loại trừ khi xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và không dùng để chia cho các cổ đông.

#### **3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng được trình bày theo giá trị của hóa đơn gốc trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là khó đòi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Giá trị dự phòng phải thu khó đòi trích lập và ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ này là số chênh lệch lớn hơn giữa số phải trích lập tại ngày lập báo cáo với số dư đầu năm của khoản mục dự phòng phải thu khó đòi. Trường hợp số chênh lệch nhỏ hơn sẽ được hoàn nhập giảm chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này.

Dự phòng phải thu khó đòi được xác định cụ thể như sau:

❖ Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

❖ Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải trả đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án; Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Các khoản phải thu khác cũng được ghi nhận theo chính sách tương tự, trên cơ sở giá trị gốc tại thời điểm phát sinh trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi (nếu có). Số dư các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị đánh giá lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **3.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

#### 3.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày lập báo cáo được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho tại Công ty được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo Quyết định số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế (giá gốc) của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập và ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ này là số chênh lệch lớn hơn giữa số phải trích lập tại ngày lập báo cáo với số dư đầu năm của khoản mục dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Trường hợp số chênh lệch nhỏ hơn sẽ được hoàn nhập giảm chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này.

#### 3.5 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn là những khoản chi đã phải chi ra chưa phát huy tác dụng trong việc khai thác kinh doanh trong kỳ này, hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ. Trên cơ sở đó, việc thu hồi giá trị của các khoản chi phí này sẽ được thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ tiếp theo.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định nhưng không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá tài sản, các khoản chi phí tiền thuê, tiền lãi trả trước... Các chi phí này đã phải chi ra nhưng chưa phát huy tác dụng trong việc khai thác kinh doanh trong kỳ này, hoặc liên quan đến hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ kế toán theo chính sách phân bổ phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, chi tiết như sau:

- Trả trước tiền thuê văn phòng: Phân bổ chi phí theo thời gian thuê thực tế (số tháng);
- Chi phí công cụ dụng cụ: Đối với công cụ, dụng cụ có thời hạn sử dụng trên một năm nhưng có giá trị từ năm (05) triệu trở lên được phân bổ trong hai (02) năm, mỗi năm 50% giá trị mua của tài sản đó;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng: Nếu số tiền sửa chữa từ 100 triệu đồng trở lên được phân bổ vào chi phí trong hai (02) năm, mỗi lần phân bổ 50% giá trị; nếu số tiền sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn 100 triệu được tính hết vào chi phí trong kỳ ngay sau khi nghiệm thu công việc.

#### 3.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do Công ty tự đầu tư xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

#### 3.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (tiếp)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian sử dụng ước tính được xác định như sau:

<u>Tài sản cố định</u>	<u>Năm</u>
Phương tiện vận tải	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

Tài sản thuê tài chính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được xác định theo tổng tiền thanh toán tối thiểu ghi trên Hợp đồng thuê tài chính và các khoản chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Chính sách khấu hao tài sản thuê nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

#### 3.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phương pháp khấu hao sử dụng là phương pháp khấu hao đường thẳng theo số năm sử dụng ước tính, phù hợp với quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định là phần mềm được khấu hao trong thời gian là bốn (04) năm.

#### 3.8 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được phân loại và trình bày trên báo cáo tài chính được phân ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư khác, được phân loại dựa vào thời gian thu hồi hoặc đáo hạn.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính và đến ngày khoá sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính, các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư tài chính được đánh giá trên cơ sở các bằng chứng và thông tin về việc giảm giá thị trường để trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phù hợp với qui định tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC. Giá trị dự phòng giảm giá chứng khoán trích lập và ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ này là số chênh lệch lớn hơn giữa số phải trích lập tại ngày lập báo cáo với số dư đầu năm của khoản mục dự phòng giảm giá chứng khoán. Trường hợp số chênh lệch nhỏ hơn sẽ được hoàn nhập giảm chi phí kỳ này.

#### 3.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch về hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm bao gồm phí bảo hiểm gốc, phí nhận tái và hoa hồng nhượng tái hiểm và các khoản thu khác như phí giám định tổn thất, phí đại lý giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu bên thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%.

Thời điểm ghi nhận Doanh thu của Công ty khi đơn bảo hiểm có hiệu lực, Công ty đã thu được tiền, hoặc đã đến kỳ thanh toán tiền, hoặc Công ty chưa thu được tiền nhưng đồng ý cho khách hàng nợ phí, đồng thời lập hóa đơn giao cho khách hàng. Các đơn bảo hiểm đã phát hành nhưng đến ngày kết thúc niên độ kế toán, khách hàng không nộp phí theo đúng thỏa thuận được xem là chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và Công ty chưa ghi nhận doanh thu đối với các đơn bảo hiểm này.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**

#### **3.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp)**

Theo đó, doanh thu đối với từng loại hợp đồng được xác định cụ thể như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm mà thời hạn bảo hiểm trên một năm: Doanh thu được xác định theo toàn bộ số tiền thu được một lần hoặc số phí mà người mua bảo hiểm có trách nhiệm thanh toán trong từng kỳ theo qui định tại hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm mà thời hạn bảo hiểm trong một năm, doanh thu được ghi nhận khi thu được tiền, hoặc ghi nhận tương ứng với số tiền bảo hiểm người mua bảo hiểm có nghĩa vụ phải nộp trong kỳ theo kế hoạch đóng phí đã thỏa thuận khi Công ty chấp thuận cho khách hàng nợ phí.

Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm trong kỳ là toàn bộ doanh thu đã ghi nhận trong kỳ trừ đi các khoản giảm trừ trực tiếp phí nhượng tái bảo hiểm, giảm phí hoặc hoàn phí bảo hiểm, trừ đi dự phòng phí trích lập thêm hoặc tăng thêm dự phòng phí hoàn nhập trong kỳ.

Công ty xác định dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo hướng dẫn tại Thông tư 156/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007 của Chính Phủ. Theo đó, việc trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được xác định theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại: 25% đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không; 50% đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác. Phí bảo hiểm giữ lại là phí bảo hiểm mà Công ty được hưởng, không bao gồm phí thuộc về (các) bên đồng bảo hiểm, nhận tái hoặc nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, lãi từ các khoản tiền ký quỹ, các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, trên Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng, chính sách cho vay và các Khế ước vay. Doanh thu hoạt động tài chính cũng được ghi nhận trong trường hợp phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái các giao dịch trong năm hoặc lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán, phù hợp với các qui định hiện hành và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

#### **3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay, lãi phải trả về thuê tài chính, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay và kiểm soát quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, hợp đồng thuê mua tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản hoặc sản xuất những sản phẩm cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc để sẵn sàng kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc tập hợp vào chi phí và kết chuyển vào giá thành của sản phẩm chuyển sang khâu kinh doanh, gọi là “vốn hóa chi phí đi vay”.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh ngay trong kỳ phát sinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

#### 3.11 Thuế và các khoản phải nộp vào ngân sách

Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Đối tượng kinh doanh bảo hiểm của Công ty bao gồm đối tượng chịu thuế và đối tượng không chịu thuế. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với các hoạt động bảo hiểm chịu thuế là 10%. Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trên cơ sở phân bổ thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động chịu thuế và không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với Công ty trong năm hiện hành là 28%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam.

### 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Số dư Các khoản đầu tư ngắn hạn khác tại ngày 31/12/2008 với số tiền 74 tỷ VND là tổng giá trị các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng. Trong số đó, giá trị các khoản sẽ đáo hạn trước và tới ngày 31/03/2009 là 50 tỷ VND, có thể coi là Khoản tương đương tiền.

#### 4.2 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2008 <u>VND</u>	Tại ngày 01/01/2008 <u>VND</u>
Các khoản phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	17.693.055.534	7.369.987.902
<i>Phải thu phí bảo hiểm gốc</i>	<i>16.743.811.803</i>	<i>7.369.987.902</i>
<i>Phải thu khác về hoạt động bảo hiểm gốc</i>	<i>949.243.731</i>	-
Phải thu nhận tái bảo hiểm	2.757.846.105	-
Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	8.889.100.073	-
<i>Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>4.100.939.358</i>	-
<i>Phải thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>4.788.160.715</i>	-
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính	13.214.499.097	10.410.207.503
<b>Cộng</b>	<b><u>42.554.500.809</u></b>	<b><u>17.780.195.405</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.3 Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2008	Tại ngày 01/01/2008
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền thuê văn phòng trả trước nhiều kỳ	6.217.780.794	8.276.489.555
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	206.338.607	585.109.631
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chờ phân bổ	1.060.064.835	373.942.827
Chi phí trả trước về thuê dịch vụ	-	69.690.962
<b>Cộng</b>	<b><u>7.484.184.236</u></b>	<b><u>9.305.232.975</u></b>

**4.4 Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2008	<b>2.141.115.300</b>	<b>1.274.235.903</b>	<b>3.415.351.203</b>
- Mua trong năm	5.423.418.253	2.003.571.271	7.426.989.524
Tại ngày 31/12/2008	<b><u>7.564.533.553</u></b>	<b><u>3.277.807.174</u></b>	<b><u>10.842.340.727</u></b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
Tại ngày 01/01/2008	<b>96.161.546</b>	<b>99.810.283</b>	<b>195.971.829</b>
- Khấu hao trong năm	949.812.174	782.748.782	1.732.560.956
Tại ngày 31/12/2008	<b><u>1.045.973.720</u></b>	<b><u>882.559.065</u></b>	<b><u>1.928.532.785</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2008	<b><u>2.044.953.754</u></b>	<b><u>1.174.425.620</u></b>	<b><u>3.219.379.374</u></b>
Tại ngày 31/12/2008	<b><u>6.518.559.833</u></b>	<b><u>2.395.248.109</u></b>	<b><u>8.913.807.942</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.5 Tài sản cố định thuê tài chính**

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2008	902.373.182	902.373.182
- Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2008	<u>902.373.182</u>	<u>902.373.182</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Tại ngày 01/01/2008	33.960.281	33.960.281
- Khấu hao trong năm	185.007.501	185.007.501
Tại ngày 31/12/2008	<u>218.967.782</u>	<u>218.967.782</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2008	<u>868.412.901</u>	<u>868.412.901</u>
Tại ngày 31/12/2008	<u><u>683.405.400</u></u>	<u><u>683.405.400</u></u>

Hợp đồng thuê tài chính của Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng ngoại thương, thời hạn 36 tháng kể từ ngày 18/10/2007. Sau khi thanh toán hết giá trị hợp đồng này, tài sản thuê thuộc về Công ty.

**4.6 Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2008	-	-
- Mua trong năm	269.690.962	269.690.962
Tại ngày 31/12/2008	<u>269.690.962</u>	<u>269.690.962</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Tại ngày 01/01/2008	-	-
- Khấu hao trong năm	33.221.676	33.221.676
Tại ngày 31/12/2008	<u>33.221.676</u>	<u>33.221.676</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2008	-	-
Tại ngày 31/12/2008	<u><u>236.469.286</u></u>	<u><u>236.469.286</u></u>

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2008 <u>VND</u>	Tại ngày 01/01/2008 <u>VND</u>
Đầu tư chứng khoán dài hạn	50.000.000.000	20.000.000.000
<i>Trong đó: Trái phiếu doanh nghiệp</i>		
<i>- Công ty Cổ phần VINCOM</i>	<i>50.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	280.183.122.958	298.663.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (1)</i>	<i>270.923.200.000</i>	<i>286.500.000.000</i>
<i>Tiền cho vay dài hạn (2)</i>	<i>9.259.922.958</i>	<i>12.163.000.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>330.183.122.958</u></b>	<b><u>318.663.000.000</u></b>

(1) Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2008 là tổng giá trị các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng. Trong số đó, giá trị các khoản sẽ đáo hạn trước và tới ngày 31/03/2009 là 105,1 tỷ VND, có thể coi là Khoản tương đương tiền; các khoản đáo hạn sau 31/03/2008 nhưng trước và tới ngày 31/12/2009 là 153,5 tỷ VND, có thể coi là Đầu tư tài chính ngắn hạn;

(2) Khoản cho vay dài hạn đối cán bộ và nhân viên để mua cổ phiếu do Công ty phát hành. Thời hạn cho vay trung hạn từ 3 đến 4 năm, định kỳ Công ty thu hồi gốc đến hạn và lãi vay bằng cách khấu trừ vào tiền lương hàng tháng.

**4.8 Nợ dài hạn**

	Năm 2008 <u>VND</u>
Nợ gốc còn phải trả tại 01 tháng 01	470.855.500
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	156.951.832
<i>Trong đó: Trả nợ thuê đến hạn</i>	<i>156.951.832</i>
<b>Nợ gốc còn phải trả tại 31 tháng 12</b>	<b><u>313.903.668</u></b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	156.951.832
<b>Nợ dài hạn tại 31 tháng 12</b>	<b><u>156.951.836</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.9 Phải trả cho người bán**

	Tại ngày <b>31/12/2008</b> <u>VND</u>	Tại ngày <b>01/01/2008</b> <u>VND</u>
Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	5.760.149.716	1.575.747.584
<i>Chi bồi thường, trả tiền bảo hiểm gốc</i>	<i>3.930.946.614</i>	<i>719.383.512</i>
<i>Chi hoa hồng bảo hiểm gốc</i>	<i>1.540.704.881</i>	<i>764.706.900</i>
<i>Chi phí giám định tổn thất</i>	<i>64.756.139</i>	<i>91.657.172</i>
<i>Chi đánh giá rủi ro đối tượng bảo hiểm</i>	<i>55.000.000</i>	-
<i>Chi đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất</i>	<i>168.742.082</i>	-
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	621.525.884	-
<i>Chi bồi thường cho tái bảo hiểm</i>	<i>166.203.938</i>	-
<i>Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm</i>	<i>455.321.946</i>	-
Phải trả về hoạt động nhượng tái bảo hiểm	26.366.477.131	-
<i>Chi phí nhượng tái bảo hiểm</i>	<i>26.366.477.131</i>	-
Phải trả khác cho người bán	1.045.660.372	359.756.520
<b>Cộng</b>	<b><u>33.793.813.103</u></b>	<b><u>1.935.504.104</u></b>

**4.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Tại ngày <b>31/12/2008</b> <u>VND</u>	Tại ngày <b>01/01/2008</b> <u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.264.586.849	380.841.536
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.314.964.450	192.328.301
Thuế thu nhập cá nhân	488.841.974	61.740.305
Các loại thuế khác phải nộp (*)	155.977.612	54.304.198
<b>Cộng</b>	<b><u>3.224.370.885</u></b>	<b><u>689.214.340</u></b>

(\*) Số còn phải nộp về thuế thu nhập của các đại lý bảo hiểm, Công ty thực hiện kê khai và nộp thay.

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

***a, Nguồn vốn kinh doanh***

	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2008</b> <b><u>VND</u></b>	<b>Tại ngày</b> <b>01/01/2008</b> <b><u>VND</u></b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	380.000.000.000	370.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	12.000.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(12.840.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b><u>379.160.000.000</u></b>	<b><u>380.000.000.000</u></b>

***b, Cổ phiếu***

	<b>Tại ngày</b> <b>31/12/2008</b> <b><u>VND</u></b>	<b>Tại ngày</b> <b>01/01/2008</b> <b><u>VND</u></b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	37.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	37.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.070.000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1.070.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.930.000	37.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	36.930.000	37.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**

**4.11 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

*c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn ĐT của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ dự trữ bất buộc		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tại ngày 01/01/2007</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn trong năm	370.000.000.000		10.000.000.000		-		-		-	380.000.000.000	
- Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		494.558.488	494.558.488	
- Thù lao HĐQT	-		-		-		-		(144.000.000)	(144.000.000)	
<b>Tại ngày 31/12/2007</b>	<b>370.000.000.000</b>		<b>10.000.000.000</b>		-		-		<b>350.558.488</b>	<b>380.558.488</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2008</b>	<b>370.000.000.000</b>		<b>10.000.000.000</b>		-		-		<b>350.558.488</b>	<b>380.558.488</b>	
- Tăng vốn trong năm	10.000.000.000		2.000.000.000		-		-		-	12.000.000.000	
- Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		9.273.631.641	9.273.631.641	
- Trích quỹ (*)	-		-		-		487.995.356		(487.995.356)	-	
- Mua lại cổ phiếu	-		-		(12.840.000.000)		-		-	(12.840.000.000)	
- Thù lao HĐQT	-		-		-		-		(348.000.000)	(348.000.000)	
- Chi thường	-		-		-		-		(200.000.000)	(200.000.000)	
<b>Tại ngày 31/12/2008</b>	<b>380.000.000.000</b>		<b>12.000.000.000</b>		<b>(12.840.000.000)</b>		<b>487.995.356</b>		<b>8.588.194.773</b>	<b>388.236.190.129</b>	

(\*) Ngoài trích Quỹ dự trữ bất buộc từ Lợi nhuận sau thuế theo qui định, các Quỹ khác sẽ được trích lập trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng quản trị về việc phân phối lợi nhuận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2008</b>
	<b><u>VND</u></b>
Chi phí nhân công	27.265.924.234
Chi phí nguyên vật liệu	1.480.891.154
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.749.198.451
Trích lập dự phòng	438.069.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.950.790.133
Thế, phí và lệ phí	750.112.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.505.584.692
Chi phí khác bằng tiền	12.414.761.010
<b>Cộng</b>	<b><u><u>58.555.332.625</u></u></b>

**5.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2008</b>
	<b><u>VND</u></b>
Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính khác	46.704.150.782
Thu lãi tiền gửi	751.508.224
Thu lãi cho vay vốn	715.155.563
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.264.402
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.582.118
Doanh thu tài chính khác	81.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u><u>48.334.661.089</u></u></b>

**5.3 Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2008</b>
	<b><u>VND</u></b>
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	87.925.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	418.066
Chi phí hoạt động tài chính khác	9.190.372
<b>Cộng</b>	<b><u><u>97.534.222</u></u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)**

**5.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2008</b> <b><u>VND</u></b>
Lợi nhuận trước thuế	12.868.539.789
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(29.582.118)
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(29.582.118)
Thu nhập chịu thuế thu nhập hiện hành	12.838.957.671
Thuế suất thuế thu nhập hiện hành	28%
<b>Chi phí thuế thu nhập trong kỳ</b>	<b>3.594.908.148</b>

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

**6.2 Số liệu so sánh**

Số liệu so sách là số liệu báo cáo năm 2007 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VFA đã được trình bày lại, không làm ảnh hưởng đến thực chất qui mô tài sản nguồn vốn cũng như kết quả kinh doanh của Công ty so với báo cáo đã được kiểm toán.

*Bảng cân đối kế toán*

TÀI SẢN	Mã số	Số liệu báo cáo đã kiểm toán	Số liệu báo cáo trình bày lại
<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG, ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>72.209.044.349</b>	<b>68.600.847.018</b>
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>22.128.958.956</b>	<b>18.520.761.625</b>
4. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134	3.608.197.331	-
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>326.508.792.275</b>	<b>326.508.792.275</b>
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>220</b>	<b>318.663.000.000</b>	<b>318.663.000.000</b>
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	228	318.663.000.000	298.663.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>398.717.836.624</b>	<b>395.109.639.293</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Số liệu báo cáo đã kiểm toán	Số liệu báo cáo trình bày lại
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>18.367.278.136</b>	<b>14.759.080.805</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>7.794.677.673</b>	<b>4.186.480.342</b>
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	3.608.197.331	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>398.717.836.624</b>	<b>395.109.639.293</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**6.2 Số liệu so sánh (tiếp)**

***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Số liệu báo cáo đã kiểm toán</b>	<b>Số liệu báo cáo trình bày lại</b>
18. Chi phí bán hàng	43	3.835.698.094	-
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	10.191.833.335	14.027.531.429

Nguyên nhân trình bày lại:

- Báo cáo năm trước chưa thực hiện bù trừ hoàn toàn các chỉ tiêu Phải thu nội bộ ngắn hạn và Phải trả các đơn vị nội bộ với số tiền 3.608.197.331 đồng.
- Báo cáo năm trước trình bày khoản đầu tư trái phiếu dài hạn 20 tỷ đồng gộp với các khoản đầu tư dài hạn khác